

TIẾNG VỌNG TIỀN NHÂN QUA NGHỆ THUẬT DÙNG ĐIỂN CỔ TRONG THƠ NÔM NGUYỄN KHUYẾN

Hà Ngọc Hòa

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email:hangochoa@gmail.com

Ngày nhận bài: 7/3/2020; ngày hoàn thành phản biện: 16/4/2020; ngày duyệt đăng: 02/7/2020

TÓM TẮT

Trong thơ Nôm, Nguyễn Khuyến sử dụng điển cổ theo hai mục đích khác nhau: điển cổ dùng để giao tiếp, châm biếm, đả kích và điển cổ dùng để bộc bạch những nỗi niềm thâm kín riêng tư. Tùy theo từng mục đích, mà nghệ thuật sử dụng điển cổ của Nguyễn Khuyến đã khác nhiều so với các nhà thơ giai đoạn trước và đem lại hiệu ứng thẩm mỹ cao cho người tiếp nhận.

Từ khóa: Nguyễn Khuyến, thơ Nôm, điển cổ.

MỞ ĐẦU

Sử dụng điển cổ, thi liệu Hán học là một trong những thủ pháp nghệ thuật quen thuộc của thơ ca truyền thống. Lớn lên trong *Cửa Khổng sân Trình*, tinh thông thơ phú, kinh điển Nho giáo, nhà thơ- nhà nho nào cũng thuộc thi liệu Hán học, thuộc *chuyện xưa tích cũ* để dẫn chứng, lập luận và lấy đó làm tấm gương đạo đức, triết lý sống cho bản thân và điều hành xã hội. Từ trước đến nay, có nhiều cách cắt nghĩa, giải thích về điển cổ và ít nhiều có sự khác nhau giữa các nhà nghiên cứu, nhưng tất cả đều nhận thấy điển là *tiếng vọng* của người xưa, của ngày xưa và đã được *kiểm định* qua lăng kính mỹ học. Để lấy điển cổ làm hệ qui chiếu, trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ điển cổ theo cách hiểu của nhà nghiên cứu Đoàn Ánh Loan: “Điển cổ là sự thể hiện cụ thể quan niệm sùng cổ và tính qui phạm trong văn chương của người xưa. Nguyên tắc lặp lại của điển cổ đã khẳng định và xác lập những mẫu mực về tư tưởng, phong cách và khuôn mẫu về cái đẹp trong văn học. Quan niệm về cái đẹp của điển cổ gắn liền với cái đã có, cái quen thuộc với truyền thống tồn tại từ lâu đời trong văn học, đã thấm thấu trong người sáng tác lẫn kẻ tiếp nhận. Cho nên sử dụng điển cổ trở thành nhiệm vụ của người sáng tác và nhu cầu thưởng thức nghệ thuật” [5, tr. 50].

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Nếu lấy bài “Văn tế cá sấu” (1282) của Hàn Thuyên làm cột mốc ra đời cho văn học chữ Nôm, thì đến Nguyễn Khuyến (1835- 1909), văn học chữ Nôm đã có bảy trăm năm song hành cùng với văn học chữ Hán trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam. Tuy không được nhà nước phong kiến xem là chính thống, tuy bị chê “Nôm na là cha mách quẻ”, nhưng văn học chữ Nôm vẫn phát triển ồ ạt “tự nhiên nhi nhiên”, vẫn đạt được nhiều thành tựu nghệ thuật to lớn, để rồi “Hai hệ thống thể loại văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm sẽ bổ sung cho nhau tạo thành một hệ thống thể loại văn học trung đại hoàn chỉnh. Hệ thống thể loại văn học chữ Hán biểu hiện cái mà hệ thống văn học chữ Nôm không làm được và ngược lại” [6, tr. 107]. Cũng như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du... Tam Nguyên Yên Đổ thể hiện sự tài hoa khi phóng bút trên cả hai loại văn tự: chữ Hán và chữ Nôm. Tuy ở mỗi văn tự, nhà thơ đều để lại dấu ấn riêng của mình, nhưng có lẽ, thành công hơn vẫn là thơ chữ Nôm, vẫn là những ngôn từ “nôm na mách quẻ” được hình thành từ những người trồng lúa “Nơi miền quê thâm sâu” (Matsuo Basho), mới góp phần làm nên một Nguyễn Khuyến “An Nam ngũ tuyệt” (Năm người hay chữ nhất nước Nam) trong văn học trung đại Việt Nam.

Dựa trên cuộc đời và sự nghiệp, có thể chia thơ Nguyễn Khuyến ra làm hai giai đoạn: trước và sau khi về Yên Đổ (1884). Giai đoạn trước gồm những sáng tác khi còn là “cậu học trò quen đánh đập” (Nguyễn Đình Chú) và những sáng tác *dọc đường gió bụi* trong mười năm làm quan vào Nam ra Bắc. Giai đoạn này tuy nhà thơ sáng tác nhiều nhưng theo chúng tôi vẫn chưa thật đặc sắc, vẫn chưa tạo được dấu ấn riêng. Cảm hứng, đề tài thể hiện trong thơ là những cảm hứng, đề tài quen thuộc được lặp đi lặp lại trong văn học các giai đoạn trước. Nói như nhà nghiên cứu Nguyễn Huệ Chi trong công trình “Nguyễn Khuyến- Đời và thơ” thì: “Những bài thơ ông làm giai đoạn này phần lớn chỉ là công việc một nhà nho gọi là “điều trùng tiểu kỹ”, nghề mọn khắc sâu chạm chữ- một công việc mà người sĩ phu trường ốc nào cũng làm. Đó là câu chuyện “văn chương chữ nghĩa” của ông Thám, ông Nghè, một kiểu quan lại phương Đông biết làm thơ và thích thơ phú mà thời đại nào cũng có” [1, tr. 43]. Giai đoạn sau là những sáng tác khi nhà thơ từ quan, về lại quê nhà Yên Đổ với cuộc sống “Cày lấy ruộng mà ăn, đào lấy giếng mà uống” của một nhà nho- nhà thơ ẩn dật. Và chính ở đây, sống *đông cam cộng khổ* với người dân quê làng Vị Hạ, thơ Nguyễn Khuyến mới ngân lên những giai điệu đầy cảm xúc chân thành, lay động người đọc, mới đem lại những thành tựu nghệ thuật mới cho thơ ca trung đại nói chung, cho thơ Nôm nói riêng trên chặng đường cuối cùng của hành trình, để chuyển giao cho thơ ca đầu thế kỷ XX một nhiệm vụ mới: thơ Đường luật viết bằng chữ Quốc ngữ.

2. Khảo sát tác phẩm “Thơ văn Nguyễn Khuyến” (Xuân Diệu), cho thấy có tổng cộng 86 bài thơ chữ Nôm được viết bằng những thể loại khác nhau như hát nói, văn tế, phú... nhưng nhiều nhất vẫn là thơ Nôm Đường luật. Mặc dù không có sự *phân*

công nào, nhưng trong quá trình hình thành và phát triển, văn chương Nôm truyền thống đã hướng tới cái đời thường với chủ đề, đề tài riêng so với văn chương chữ Hán. Thơ Nôm Nguyễn Khuyến cũng không là trường hợp ngoại lệ. Nhưng biệt tài của nhà thơ là đã góp phần “phá vỡ hệ thống thi pháp cổ xưa” (Trần Đình Huộ), để cho người thật, việc thật của làng quê Yên Đỗ ùa vào trang thơ, chiếm lĩnh hiện thực cuộc sống. Sự kết hợp phức điệu giữa trào phúng và trữ tình, giữa văn chương bác học và dân gian, giữa ông Tam nguyên hay chữ với chàng thanh niên Nguyễn Khuyến nghịch ngợm, đã làm nên một bức tranh nông thôn vô cùng chân thực, sinh động mà khó có nhà thơ nào trong văn học trung đại có thể làm được. Nhưng điều kì lạ là trong ngôn ngữ, hệ thống hình tượng đời thường đầy “thuộc tính vật chất” (Trần Đình Huộ) ấy, thơ Nguyễn Khuyến vẫn ngân lên những giai điệu trầm lắng, suy tư: “Non nước đây voi có biết không” (Ông phổng đá); “Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ” (Cuốc kêu cảm hứng)... Phải chăng sau những tiếng cười sâu cay, độ lượng “tỏ ra là bậc đại nhân quân tử” (Dương Quảng Hàm) ấy là nỗi niềm uất nghẹn trước cảnh nước mất nhà tan? Phải chăng ẩn giấu đằng sau ông lão nhà quê tinh nghịch, hóm hỉnh và có phần *lắm chuyện* ấy là một con người “tự ăn thịt trái tim mình” (Trần Ngọc Vương): “Xuân về ngày loạn càng lơ láo/ Người gặp khi cùng cũng ngắt ngơ” (Ngày xuân dặn các con)? Chính những giai điệu trầm lắng “lẽo đẽo đi về” trên từng câu chữ, đã cho chúng ta thấu hiểu được nỗi buồn của nhà thơ, nỗi buồn như nước mắt, cứ chảy ngược vào trong “Tuổi già hạt lệ như sương/ Hoi đầu ép lấy hai hàng chứa chan) (Khóc Dương Khuê).

So với các nhà thơ Nôm ở những giai đoạn trước thì thơ của Nguyễn Khuyến ít sử dụng điển cố. Để thấy rõ điều này, chúng tôi đã thống kê điển cố qua một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu từ thế kỉ XV đến cuối thế kỉ XIX mà cụ thể là “Quốc âm thi tập” của Nguyễn Trãi [3], “Bạch Vân quốc ngữ thi tập” của Nguyễn Bình Khiêm [4] và thơ Nôm của Nguyễn Khuyến.

STT	Tên tác giả	Tổng số bài thơ	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	Nguyễn Trãi	254	214 lần	84,25
2	Nguyễn Bình Khiêm	161	117 lần	72,67
3	Nguyễn Khuyến	86	33 lần	38,01

Kết quả bảng thống kê cho thấy, trên con đường phát triển của lịch sử văn học, xu hướng sử dụng điển cố trong thơ Nôm càng lúc càng giảm dần. Định hướng vươn tới cái hàng ngày, cái đời thường, khiến các nhà thơ Nôm quay trở về với nhân dân, tìm những hình thức biểu đạt mới trong thi liệu dân gian hơn là ở điển cố, thi liệu Hán học. Trong 86 bài thơ Nôm của Nguyễn Khuyến, chúng tôi nhận thấy chỉ có 20 bài là nhà thơ sử dụng điển cố (Tỉ lệ: 23, 25%). 66 bài thơ còn lại, phần lớn nhà thơ sử dụng ca dao, thành ngữ, tục ngữ; sử dụng những câu nói mộc mạc, vắn vè của dân gian “Kiếm một coi trâu thua với cụ/ Xin đôi câu đối để thờ ông” theo phương châm “Thôn ca sơ học tang ma ngữ” (Trong thôn xóm ta học ngôn ngữ của người trồng dâu, trồng gai.

Nguyễn Du).

Trong 20 bài thơ sử dụng điển cố của Nguyễn Khuyến, thì có 10 bài thể hiện tâm trạng, nỗi niềm riêng tư và 10 bài còn lại gắn liền với các chủ đề khác như châm biếm, khuyên răn nhưng chủ yếu là giao tiếp, thù tạc. Tùy theo từng nội dung chủ đề riêng biệt mà “*phù thủy ngôn từ*” Nguyễn Khuyến có những cách vận dụng điển cố khác nhau, đem lại hiệu ứng thẩm mỹ cao cho người tiếp nhận. Đối với những bài thơ mang tính chất đả kích, hay giao tiếp, thù tạc... do hướng đến một đối tượng tiếp nhận rộng rãi, nên ngôn từ và những điển cố nhà thơ sử dụng thường mang tính phổ quát:

“Bồ chứa miệng dân chùng bật cạp,

Tiên là ý chú muốn vời xu.”

(Bồ tiên thi)

“Nay mừng ông lão tám mươi,

*Ấy dân **Hoài Cát** hay là **Đường Ngu**?*

Nhờ nhờ kích nhỡng khang cù,

*Thiền quang chín chục, **xuân thu tám nghìn.**”*

(Chúc thọ)

“Răng long nhưng hãỵ còn tinh mắt,

Đầu bạc nhưng mà chứa tặc tai.

*Bè bạn bầy vai kèo **chén Lý**,*

*Cháu con dưới gôi múa **sân Lai.**”*

(Mừng ông lão hàng thịt)...

Có thể, những người dân quê *chân lấm tay bùn* không hiểu hết những điển cố: Bồ tiên, Hoài Cát, Đường Ngu, Xuân thu tám nghìn..., nhưng qua những vần thơ mộc mạc, chân thành, họ vẫn hiểu được nội dung bài thơ, vẫn cảm nhận được tiếng cười nhẹ nhàng, sâu lắng và tấm lòng yêu thương, triu mến của một ông lão “Cuối đầu người kẻ đã ba phen” (Di chúc).

Khác với thơ giao tiếp, thù tạc, nghệ thuật dùng điển cố trong những bài thơ mang nỗi niềm tâm sự “*thiên nan vấn*” (khó hỏi trời) đã hoàn toàn khác. Không còn những điển cố, thi liệu Hán học phổ biến, dễ hiểu mà thay vào đây là những điển cố, thi liệu ít được sử dụng, mang tính riêng tư, gắn liền với con người cá nhân “**Túy Ông** chẳng say về rượu/ Say về đầu nước thăm với non cao” (Uống rượu ở vườn Búi) trong từng ngày “**Áo xiêm** nghĩ lại thẹn thân già” (Ngày xuân dặn các con).

Khảo sát 10 bài thơ thể hiện tâm trạng, thì có đến 5 bài (trong đó có 2 bài hát

nói) được nhà thơ phóng bút trên cả hai loại văn tự. Khác với hát nói của các nhà nho tài tử mang đầy âm hưởng thị tài, hành lạc, hát nói của Nguyễn Khuyến thiên về kí ngụ, tâm tình và chất chứa nỗi buồn của con người cá nhân trước thời cuộc:

*“Đông phong hồi thủ lệ triêm căn,
 Diểu mang tế, thương hải tang điền kinh kỉ độ.
 Quân mạc thán Lỗ hầu chi bất ngộ,
 Bằng tăng bạch phát phục hà vi?
 Qui khứ lai hề, hồ bất qui!”*
 (Bùi viên cữu trạch ca)

Nhà thơ tự dịch:

*“Ngọn gió đông ngánh lại lệ đầm khăn,
 Tính thương hải tang điền qua mấy lớp.
 Ngươi chớ giận Lỗ hầu chẳng gặp,
 Như lơ phơ tóc trắng lại làm chi?
 Muốn về sao chẳng về đi!”*
 (Trò về vườn cũ)

Bài thơ được hình thành trên nền tảng hành- tàng của Đào Tiềm (365 – 427) trong “Qui khứ lai từ” (Về đi thôi) nhưng đã mang tâm trạng khác. Vì thế, các điển cố mang tính chất cộng hưởng được sử dụng ở đây khiến câu thơ vốn đã buồn lại càng mênh mông, dằng dặc hơn.

Nếu như nghệ thuật dùng điển cố đã giúp các nhà thơ trung đại tìm lại chính mình qua tiếng vọng tiền nhân, thì theo chúng tôi, cuộc đời của Đào Tiềm đã vọng vào Nguyễn Khuyến nhiều hơn cả (12 lần/166 bài thơ chữ Hán; 4 lần/ 86 bài thơ chữ Nôm). Những năm tháng từ quan, lui về ở ẩn, cũng như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến mong muốn làm một Đào Tiềm, quay lưng với cuộc đời đầy nhiều nhương, bụi bặm. Nhưng giấc mộng Đào Tiềm không dễ dàng thực hiện. Xã hội thực dân nửa phong kiến đương thời với nền kinh tế hàng hóa đã kéo con người ra khỏi giấc mơ ruộng đồng, để từng bước khép lại loại hình nhà nho ẩn dật nhàn nhã, thanh cao. Vì thế, mà khác với cha ông, con người thơ Nguyễn Khuyến đã bắt đầu có sự phân thân và hình ảnh Đào Tiềm trong thơ cũng trở nên đa dạng, nhiều tầng nghĩa hơn. Trong 10 bài thơ thể hiện tâm trạng, thì có đến 3 bài, nhà thơ sử dụng hình ảnh Đào Tiềm với những cung bậc cảm xúc khác nhau:

“Bành Trạch cầm xoang ngâm trước ghế,”

(Trò về vườn cũ)

“Thơ Đào cửa miệng đưa câu rượu,”

(Vịnh mùa hè)

“Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,

Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.”

(Thu vịnh)

Cũng là không gian làng quê, cũng là những thú tiêu dao ẩn dật quen thuộc, nhưng dấu ấn thời đại đã tạo nên những trạng thái tâm hồn riêng biệt. Nếu như nhà thơ Đào Tiềm luôn thể hiện sự ung dung tự tại của một con người ngoài vòng cương tỏa:

“Dẫn hồ trường dĩ tự chước, miện đình kha dĩ di nhan.

Ý nam song dĩ kí ngạo, thẩm dung tất chi dĩ an.

Viên nhập thiệp dĩ thành thú, môn tuy thiết nhi thường quan...”

(Qui khứ lai tì)

(Ta cầm bình rượu tự rót cho ta, trông cảnh lá tươi tốt trước sân mà lòng vui vô hạn.

Ngồi dựa vào cửa sổ phía nam, mà kí thác tâm tình phóng khoáng, mới biết nơi nhỏ hẹp này đủ để duỗi chân, cũng đủ sống an nhàn.

Ngày ngày đi bách bộ trong vườn, vui thú biết bao, tuy có cửa ngõ, nhưng lúc nào ta cũng đóng kín...)

Thì ngược lại, Nguyễn Khuyến luôn dùng dáng, tự thẹn khi noi gương Đào Tiềm, lấy Đào Tiềm làm hệ qui chiếu cho hoàn cảnh “Khóc hổ người, cười ra nước mắt” của mình. Vì thế, bên cạnh hình ảnh Đào Tiềm, nhà thơ còn sử dụng nhiều hình ảnh, nhiều tấm gương khác, với mong muốn tìm trong di sản tiếng nói tri âm để biện giải cho “tấm lòng son” chứa chất đầy mâu thuẫn:

“Ôn công rượu nhạt chước chiêu xuân.”

(Trò về vườn cũ)

“Chu Bá Nhân thuở trước sang sông,

Chỉ tỉnh rượu ba ngày không phải ít.”

(Uống rượu ở vườn Bù)

“Khắc khoái đưa sầu giọng lừng lơ,

*Ấy hồn **Thục đế** thác bao giờ.*

Năm canh máu chảy đêm hè vắng,

Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.”

(Cuối kêu cảm hứng)

*“**Bè liêu thành Đai** thôi cũng xếp,*

Trông lan ngô tôi ngát nào hay?

Từ xưa mặt ngọc ai là chẳng,

Chén rượu bên đèn lưỡng tình say.”

(Nghe hát đêm khuya)

*“**Có rượu Trung sơn** cho lũ tớ,*

Tình ra hỏi đã thái bình chưa?”

(Nói chuyện với bạn)...

Không còn không gian cao rộng đầy gió núi và mưa biển, mà chỉ còn mảnh vườn Bụi xào xạc trong nắng chiều, “các âm thanh như một ngọn đèn vặn thấp” với “những dấu huyền bụi ngủi và những dấu sắc xa vắng” (Xuân Diệu) [2,58] cũng tạo nên những con sóng lòng. Các điển cố nhà thơ sử dụng ở đây như Ôn công, Chu Bá Nhân, Thục đế, Trung sơn... đều gắn liền với tâm trạng bi kịch của tiền nhân, luôn bất mãn với thực tại và đau đáu về một chân trời cũ đã xa, không bao giờ trở lại. Nhờ có các điển cố này, mà người đọc mới thấu hiểu và sẻ chia cho những uẩn khúc trong tâm hồn thơ Nguyễn Khuyến, và hơn thế, mới thấy được những bi kịch của một loại hình nhà nho đang từng bước cáo chung vai trò của mình trước lịch sử.

KẾT LUẬN

Tóm lại, từ những phân tích, dẫn chứng ở trên cho thấy, trên con đường phát triển của lịch sử văn học, nghệ thuật dùng điển trong thơ Nôm đến Nguyễn Khuyến Khuyến đã có nhiều thay đổi. Bên cạnh những điển gắn liền với nỗi niềm riêng tư của chủ thể trữ tình là những điển mang tính phổ biến gắn liền với cuộc sống thường nhật của người dân quê vừa quen vừa lạ. Chính những thay đổi này đã góp phần làm nên giá trị đặc sắc cho thơ Nôm Nguyễn Khuyến và tạo điều kiện thuận lợi cho thơ ca Việt Nam đầu thế kỉ XX đi vào hiện thực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1994). *Thi hào Nguyễn Khuyến- Đời và thơ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [2]. Xuân Diệu (Giới thiệu) (1979). *Thơ văn Nguyễn Khuyến* (tái bản lần thứ hai), Nxb Văn học, Hà Nội.*
- [3]. Viện Sử học (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập* (in lần thứ hai), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [4]. Đinh Gia Khánh (Chủ biên) (1983). *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb văn học, Hà Nội.
- [5]. Đoàn Ánh Loan (2003), *Điển cố và nghệ thuật sử dụng điển cố*, Nxb Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh.
- [6]. Trần Đình Sử (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

* Những trích dẫn về thơ Nguyễn Khuyến, chúng tôi đều lấy từ tác phẩm này.

THE PREDECESSOR'S ECHO THROUGH THE ART OF USING ANCIENT LITERARY QUOTES IN NGUYEN KHUYEN'S NOM POETRY

Ha Ngoc Hoa

Faculty of Literature and Linguistics, University of Sciences, Hue University

Email: hangochoa@gmail.com

ABSTRACT

In Nôm poetry, Nguyễn Khuyến used ancient literary quotes for two different purposes: to communicate, to satirize and lash, and to express his secret and inner feelings. Depending on each purpose, the art of using his ancient literary quotes was far more different from those of the poets in the precious periods, which brought highly aesthetic effect to the audiences.

Keywords: ancient literary quotes, Nguyen Khuyen, Nom poetry.



Hà Ngọc Hòa sinh ngày 02/09/1963 tại Thành phố Huế. Ông nhận bằng cử nhân năm 1990 tại Trường Đại học Tổng hợp Huế (nay là Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế) và bằng Thạc sĩ năm 1998 tại Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Huế. Năm 2008, ông nhận bằng Tiến sĩ tại Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện ông đang công tác tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Văn học trung cận đại Việt Nam.